TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**78.151,0**	**121.289.000**	**7.315.200**	**2**	**416.231**	**6**	**1.389.616**					**2.175.000**	**80.897**		**132.665.945**	**2.890.700**	**542.200**	**361.800**	**1.326.600**	**330.000**			**11.120.000**			**16.571.300**	**116.094.645**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	26	16.432,0	25.502.180	1.463.040			1	246.385								27.211.605	512.500	96.100	64.100	272.100	55.000						999.800	26.211.805	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	5.990.000	23	13.395,0	20.788.808	1.252.369			1	230.385					1.305.000			23.576.562	479.300	89.900	60.000	235.800	55.000			2.780.000			3.700.000	19.876.562	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	23	13.041,0	20.239.406	1.219.271			1	230.385								21.689.062	479.300	89.900	60.000	216.900	55.000			2.780.000			3.681.100	18.007.962	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	27	15.146,0	23.506.330	1.416.079			1	240.808								25.163.217	500.900	94.000	62.700	251.600	55.000			2.780.000			3.744.200	21.419.017	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	24	13.187,0	20.465.996	1.232.922			1	233.538								21.932.456	485.800	91.100	60.800	219.300	55.000			2.780.000			3.692.000	18.240.456	
6	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	25	6.950,0	10.786.280	731.520	2	416.231	1	208.115					870.000	80.897		13.093.043	432.900	81.200	54.200	130.900	55.000						754.200	12.338.843	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**441**	**319.410,5**	**317.288.297**	**3.899.145**	**2**	**383.231**	**26**	**5.049.960**	**879.000**	**439.500**	**6**	**2.100.000**			**7.200.000**	**337.239.133**	**7.655.000**	**1.436.200**	**958.300**	**3.372.500**	**1.045.000**	**518.980**	**680.350**	**1.800.000**			**17.466.330**	**319.772.803**	
7	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	23	19.211,5	19.083.860	234.521	2	383.231	1	191.615	293.000						400.000	20.586.227	398.600	74.800	49.900	205.900	55.000						784.200	19.802.027	
8	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	13	8.269,0	8.214.061	100.942			2	383.231							200.000	8.898.234	398.600	74.800	49.900	89.000	55.000	74.140					741.440	8.156.794	
9	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	24	18.871,6	18.746.218	230.372			1	191.615							400.000	19.568.205	398.600	74.800	49.900	195.700	55.000						774.000	18.794.205	
10	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	23	17.882,7	17.763.888	218.300			2	402.385							400.000	18.784.573	418.500	78.500	52.400	187.800	55.000			1.800.000			2.592.200	16.192.373	
11	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	17	11.649,0	11.571.604	142.203			2	383.231			6	2.100.000			400.000	14.597.038	398.600	74.800	49.900	146.000	55.000						724.300	13.872.738	
12	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	23	16.817,9	16.706.162	205.301			1	191.615							400.000	17.503.078	398.600	74.800	49.900	175.000	55.000						753.300	16.749.778	
13	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	23	18.302,9	18.181.296	223.429			1	191.615							400.000	18.996.340	398.600	74.800	49.900	190.000	55.000						768.300	18.228.040	
14	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	27	20.600,8	20.463.929	251.481			2	383.231							400.000	21.498.641	398.600	74.800	49.900	215.000	55.000						793.300	20.705.341	
15	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	23	15.302,1	15.200.433	186.798			2	402.385							400.000	16.189.616	418.500	78.500	52.400	161.900	55.000		297.250				1.063.550	15.126.066	
16	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.231.000	25	17.244,7	17.130.127	210.512			1	201.192							400.000	17.941.831	418.500	78.500	52.400	179.400	55.000						783.800	17.158.031	
17	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	23	16.255,8	16.147.797	198.440			1	201.192							400.000	16.947.429	418.500	78.500	52.400	169.500	55.000	74.140					848.040	16.099.389	
18	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	29	23.293,6	23.138.838	284.352			1	201.192	293.000	439.500					400.000	24.756.882	418.500	78.500	52.400	247.600	55.000						852.000	23.904.882	
19	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	24	19.680,1	19.549.346	240.241			1	191.615							400.000	20.381.202	398.600	74.800	49.900	203.800	55.000		383.100				1.165.200	19.216.002	
20	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.982.000	28	17.141,3	17.027.414	209.249			1	191.615							400.000	17.828.278	398.600	74.800	49.900	178.300	55.000						756.600	17.071.678	
21	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	22	16.702,4	16.591.380	203.891			2	383.231	293.000						400.000	17.871.502	398.600	74.800	49.900	178.700	55.000	74.140					831.140	17.040.362	
22	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	23	13.692,0	13.601.031	167.143			1	182.500							400.000	14.350.674	379.700	71.200	47.500	143.500	55.000	74.140					771.040	13.579.634	
23	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	28	21.763,5	21.618.904	265.674			1	182.500							400.000	22.467.078	379.700	71.200	47.500	224.700	55.000						778.100	21.688.978	
24	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	23	14.196,6	14.102.278	173.302			2	402.385							400.000	15.077.965	418.500	78.500	52.400	150.800	55.000	74.140					829.340	14.248.625	
25	HL-07045	Lê Nhật Quang	4.982.000	20	12.533,0	12.449.731	152.994			1	191.615							200.000	12.994.340	398.600	74.800	49.900	129.900	55.000	148.280					856.480	12.137.860	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.225**	**2.066.801,6**	**2.053.069.799**	**25.230.109**	**85**	**19.460.383**	**130**	**27.818.940**	**1.758.000**	**2.637.000**	**24**	**13.100.000**	**2.610.000**		**47.150.000**	**2.192.834.231**	**47.871.000**	**8.980.300**	**5.987.700**	**21.928.400**	**6.050.000**	**12.769.636**	**23.430.380**	**12.140.000**	**13.000.000**	**11.336.000**	**163.493.420**	**2.029.340.811**	
26	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	4	3.569,0	3.545.288	43.568			2	374.385								3.963.241				39.600	55.000	687.452					782.052	3.181.189	
27	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	5.305.000	2	1.595,0	1.584.403	19.471			2	408.077								2.011.951				20.100	55.000	464.769					539.869	1.472.082	
28	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	4	2.628,0	2.610.540	32.081			2	408.077								3.050.698				30.500	55.000		295.000				380.500	2.670.198	
29	HL-05394	Trần Văn Hảo	5.305.000	4	2.782,0	2.763.516	33.961			2	408.077								3.205.554				32.100	55.000		295.000				382.100	2.823.454	
30	HL-06945	Trần Văn Chinh	4.636.000	2	1.427,0	1.417.519	17.420			1	178.308								1.613.247				16.100	55.000		443.200			78.000	592.300	1.020.947	
31	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	25	26.009,5	25.836.694	317.506			1	296.308							500.000	26.950.508	616.400	115.600	77.100	269.500	55.000						1.133.600	25.816.908	
32	HL-05598	Phạm Văn Cương	5.305.000	22	19.763,7	19.632.391	241.262			2	408.077							500.000	20.781.730	424.500	79.600	53.100	207.800	55.000	121.043	268.000			546.000	1.755.043	19.026.687	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	23	23.085,7	22.932.319	281.815			1	204.038							500.000	23.918.172	424.500	79.600	53.100	239.200	55.000	101.640	312.000			598.000	1.863.040	22.055.132	
34	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	23	18.245,7	18.124.476	222.731			1	244.885		439.500					500.000	19.531.592	509.400	95.600	63.700	195.300	55.000						919.000	18.612.592	
35	HL-05448	Lý A Su	5.305.000	21	19.737,3	19.606.166	240.940			1	204.038							500.000	20.551.144	424.500	79.600	53.100	205.500	55.000	203.280	327.000		468.000		1.815.980	18.735.164	
36	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	23	20.868,1	20.729.453	254.744			1	178.308							500.000	21.662.505	370.900	69.600	46.400	216.600	55.000		347.000			468.000	1.573.500	20.089.005	
37	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	22	21.758,0	21.613.441	265.607			1	296.308					870.000		500.000	23.545.356	616.400	115.600	77.100	235.500	55.000	222.683					1.322.283	22.223.073	
38	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	16	12.123,3	12.042.753	147.993	5	1.224.423	1	244.885							250.000	13.910.054	509.400	95.600	63.700	139.100	55.000	203.280	410.000				1.476.080	12.433.974	
39	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	21	22.713,9	22.562.990	277.276	3	888.923	1	296.308							500.000	24.525.497	616.400	115.600	77.100	245.300	55.000		358.325		572.000		2.039.725	22.485.772	
40	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	28	28.348,1	28.159.756	346.054			1	296.308							500.000	29.302.118	616.400	115.600	77.100	293.000	55.000		383.333			494.000	2.034.433	27.267.685	
41	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	22	22.297,8	22.149.654	272.196			1	296.308	293.000						500.000	23.511.158	616.400	115.600	77.100	235.100	55.000						1.099.200	22.411.958	
42	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	23	25.053,6	24.887.145	305.837	1	296.308	1	296.308	293.000	439.500					500.000	27.018.098	616.400	115.600	77.100	270.200	55.000		413.000		650.000		2.197.300	24.820.798	
43	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	17	14.516,0	14.419.556	177.201	2	592.615	1	296.308							250.000	15.735.680	616.400	115.600	77.100	157.400	55.000	324.323					1.345.823	14.389.857	
44	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	22	14.857,5	14.758.787	181.370			1	201.192							400.000	15.541.349	418.500	78.500	52.400	155.400	55.000						759.800	14.781.549	
45	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	22	23.320,0	23.165.063	284.675			1	296.308							500.000	24.246.046	616.400	115.600	77.100	242.500	55.000	121.043	369.000				1.596.643	22.649.403	
46	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	21	21.479,7	21.336.990	262.210			1	244.885							500.000	22.344.085	509.400	95.600	63.700	223.400	55.000	343.726					1.290.826	21.053.259	
47	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	23	20.742,7	20.604.886	253.213			1	204.038							500.000	21.562.137	424.500	79.600	53.100	215.600	55.000						827.800	20.734.337	
48	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	23	22.295,9	22.147.767	272.173			1	244.885							500.000	23.164.825	509.400	95.600	63.700	231.600	55.000						955.300	22.209.525	
49	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	20	18.749,9	18.625.277	228.885			1	204.038							500.000	19.558.200	424.500	79.600	53.100	195.600	55.000	304.920	254.000		494.000		1.860.720	17.697.480	
50	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	18	17.829,0	17.710.545	217.644	5	1.224.423	1	244.885							250.000	19.647.497	509.400	95.600	63.700	196.500	55.000	121.043	358.325		468.000		1.867.568	17.779.929	
51	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	20	18.492,6	18.369.736	225.745	4	979.538	1	244.885							500.000	20.319.904	509.400	95.600	63.700	203.200	55.000		318.000			182.000	1.426.900	18.893.004	
52	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	22	22.831,6	22.679.908	278.713			1	244.885							500.000	23.703.506	509.400	95.600	63.700	237.000	55.000		394.666			546.000	1.901.366	21.802.140	
53	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	22	22.194,7	22.047.239	270.938			1	296.308							500.000	23.114.485	616.400	115.600	77.100	231.100	55.000	101.640	528.000				1.724.840	21.389.645	
54	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	16	11.999,0	11.919.279	146.476			1	296.308							250.000	12.612.063	616.400	115.600	77.100	126.100	55.000	304.920	259.000		650.000		2.204.120	10.407.943	
55	HL-01419	Lường Huy Tới	5.305.000	19	18.571,4	18.447.963	226.706	4	816.154	1	204.038							500.000	20.194.861	424.500	79.600	53.100	201.900	55.000	101.640	413.000				1.328.740	18.866.121	
56	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	22	21.968,1	21.822.145	268.172	2	592.615	1	296.308					870.000		500.000	24.349.240	616.400	115.600	77.100	243.500	55.000	101.640					1.209.240	23.140.000	
57	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	6.367.000	20	18.926,3	18.800.505	231.039	2	489.769	1	244.885							500.000	20.266.198	509.400	95.600	63.700	202.700	55.000	101.640					1.028.040	19.238.158	
58	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	1	947,0	940.708	11.560			1	296.308	293.000		24	13.100.000			500.000	15.141.576	616.400	115.600	77.100	151.400	55.000						1.015.500	14.126.076	
59	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	7.704.000	21	21.611,7	21.468.113	263.821			1	296.308	293.000						500.000	22.821.242	616.400	115.600	77.100	228.200	55.000	304.920					1.397.220	21.424.022	
60	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	21	21.331,2	21.189.476	260.397	2	592.615	1	296.308		439.500					500.000	23.278.296	616.400	115.600	77.100	232.800	55.000						1.096.900	22.181.396	
61	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	23	23.072,5	22.919.207	281.653			1	296.308		439.500					500.000	24.436.668	616.400	115.600	77.100	244.400	55.000	101.640					1.210.140	23.226.528	
62	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5.305.000	16	14.474,0	14.377.835	176.689			1	204.038							250.000	15.008.562	424.500	79.600	53.100	150.100	55.000	203.280	349.333			338.000	1.652.913	13.355.649	
63	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	23	22.037,4	21.890.984	269.018			1	204.038							500.000	22.864.040	424.500	79.600	53.100	228.600	55.000		506.000				1.346.800	21.517.240	
64	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	23	20.977,0	20.837.630	256.073			1	187.192							500.000	21.780.895	389.400	73.100	48.700	217.800	55.000	121.043	263.325				1.168.368	20.612.527	
65	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	5.305.000	22	22.031,9	21.885.521	268.950			1	204.038							500.000	22.858.509	424.500	79.600	53.100	228.600	55.000	101.640	261.100		546.000		1.749.540	21.108.969	
66	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	23	22.089,1	21.942.341	269.649			1	204.038	293.000						500.000	23.209.028	424.500	79.600	53.100	232.100	55.000						844.300	22.364.728	
67	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	23	22.782,1	22.630.737	278.108			1	204.038							500.000	23.612.883	424.500	79.600	53.100	236.100	55.000		606.333	2.780.000	520.000		4.754.633	18.858.250	
68	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	22	21.436,8	21.294.375	261.686			1	204.038							500.000	22.260.099	424.500	79.600	53.100	222.600	55.000	101.640					936.440	21.323.659	
69	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	27	26.521,0	26.344.795	323.750			1	204.038							500.000	27.372.583	424.500	79.600	53.100	273.700	55.000						885.900	26.486.683	
70	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	20	20.656,7	20.519.408	252.162	3	888.923	1	296.308							500.000	22.456.801	616.400	115.600	77.100	224.600	55.000		360.000				1.448.700	21.008.101	
71	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	21	18.865,0	18.739.662	230.291			1	244.885							500.000	19.714.838	509.400	95.600	63.700	197.100	55.000	242.086					1.162.886	18.551.952	
72	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	23	22.301,4	22.153.230	272.240	1	296.308	1	296.308							500.000	23.518.086	616.400	115.600	77.100	235.200	55.000		449.250				1.548.550	21.969.536	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	20	19.029,2	18.902.721	232.295			1	204.038							500.000	19.839.054	424.500	79.600	53.100	198.400	55.000	101.640					912.240	18.926.814	
74	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	22	22.388,3	22.239.553	273.301	1	204.038	1	204.038							500.000	23.420.930	424.500	79.600	53.100	234.200	55.000	101.640					948.040	22.472.890	
75	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	27	27.646,3	27.462.619	337.487			1	296.308							500.000	28.596.414	616.400	115.600	77.100	286.000	55.000						1.150.100	27.446.314	
76	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	23	22.534,6	22.384.881	275.087			1	204.038							500.000	23.364.006	424.500	79.600	53.100	233.600	55.000		487.000			468.000	1.800.800	21.563.206	
77	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	11	11.233,0	11.158.368	137.125	3	612.115	1	204.038							250.000	12.361.646	424.500	79.600	53.100	123.600	55.000	363.129					1.098.929	11.262.717	
78	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	27	30.472,2	30.269.744	371.984			1	296.308	293.000						500.000	31.731.036	616.400	115.600	77.100	317.300	55.000						1.181.400	30.549.636	
79	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	22	24.049,3	23.889.517	293.578			1	244.885							500.000	24.927.980	509.400	95.600	63.700	249.300	55.000						973.000	23.954.980	
80	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	22	21.766,8	21.622.182	265.714	1	244.885	1	244.885							500.000	22.877.666	509.400	95.600	63.700	228.800	55.000	324.323					1.276.823	21.600.843	
81	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	19	18.031,0	17.911.203	220.110			1	244.885							500.000	18.876.198	509.400	95.600	63.700	188.800	55.000	445.366	426.333	2.780.000			4.564.199	14.311.999	
82	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	21	20.675,6	20.538.232	252.394	3	612.115	1	204.038							500.000	22.106.779	424.500	79.600	53.100	221.100	55.000						833.300	21.273.479	
83	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	18	15.030,0	14.930.141	183.476	2	408.077	1	204.038							250.000	15.975.732	424.500	79.600	53.100	159.800	55.000	508.200					1.280.200	14.695.532	
84	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	15	12.687,0	12.602.708	154.874	2	408.077	1	204.038							250.000	13.619.697	424.500	79.600	53.100	136.200	55.000	363.129					1.111.529	12.508.168	
85	HL-05302	Trần Văn Việt	6.367.000	20	15.322,7	15.220.847	187.048			1	244.885							500.000	16.152.780	509.400	95.600	63.700	161.500	55.000		316.000		624.000		1.825.200	14.327.580	
86	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	27	24.611,4	24.447.883	300.439			1	244.885		439.500					500.000	25.932.707	509.400	95.600	63.700	259.300	55.000						983.000	24.949.707	
87	HL-05383	Vũ Văn Học	6.367.000	15	15.114,8	15.014.328	184.511	9	2.203.962	1	244.885							250.000	17.897.686	509.400	95.600	63.700	179.000	55.000		316.000	2.780.000	364.000		4.362.700	13.534.986	
88	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	23	24.797,3	24.632.548	302.709			1	204.038					870.000		500.000	26.509.295	424.500	79.600	53.100	265.100	55.000		281.667				1.158.967	25.350.328	
89	HL-05438	Trần Văn Thái	5.305.000	23	19.493,1	19.363.589	237.959			1	204.038							500.000	20.305.586	424.500	79.600	53.100	203.100	55.000	121.043	487.000			494.000	1.917.343	18.388.243	
90	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	21	21.936,2	21.790.457	267.782	2	489.769	1	244.885							500.000	23.292.893	509.400	95.600	63.700	232.900	55.000		433.000		546.000		1.935.600	21.357.293	
91	HL-05564	Trần Văn Hòa	5.305.000	22	20.561,2	20.424.592	250.997			1	204.038							500.000	21.379.627	424.500	79.600	53.100	213.800	55.000	121.043	562.000			754.000	2.263.043	19.116.584	
92	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	24	20.908,8	20.769.883	255.240			1	204.038							500.000	21.729.161	424.500	79.600	53.100	217.300	55.000		370.000		546.000		1.745.500	19.983.661	
93	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	17	16.175,3	16.067.782	197.456	5	1.020.192	1	204.038							250.000	17.739.468	424.500	79.600	53.100	177.400	55.000	101.640		2.000.000			2.891.240	14.848.228	
94	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	21	21.366,4	21.224.442	260.826	2	408.077	1	204.038							500.000	22.597.383	424.500	79.600	53.100	226.000	55.000		216.000			520.000	1.574.200	21.023.183	
95	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	24	20.254,3	20.119.731	247.251			1	204.038							500.000	21.071.020	424.500	79.600	53.100	210.700	55.000	101.640	300.500			520.000	1.745.040	19.325.980	
96	HL-05703	Vũ Đức Huân	5.305.000	27	25.188,9	25.021.546	307.489			1	204.038							500.000	26.033.073	424.500	79.600	53.100	260.300	55.000		537.100		442.000		1.851.600	24.181.473	
97	HL-05867	Hán Xuân Trường	5.305.000	22	21.765,7	21.621.089	265.701			1	204.038							500.000	22.590.828	424.500	79.600	53.100	225.900	55.000	101.640	349.333			494.000	1.783.073	20.807.755	
98	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	22	21.279,5	21.138.120	259.766			1	187.192							500.000	22.085.078	389.400	73.100	48.700	220.900	55.000	203.280	349.333			286.000	1.625.713	20.459.365	
99	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	21	20.249,9	20.115.360	247.197			1	204.038							500.000	21.066.595	424.500	79.600	53.100	210.700	55.000	101.640					924.540	20.142.055	
100	HL-05944	Cao Văn Trinh	5.305.000	23	23.346,4	23.191.287	284.997			1	204.038							500.000	24.180.322	424.500	79.600	53.100	241.800	55.000		413.000				1.267.000	22.913.322	
101	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5.305.000	21	19.726,3	19.595.239	240.805			1	204.038							500.000	20.540.082	424.500	79.600	53.100	205.400	55.000	203.280	383.333			520.000	1.924.213	18.615.869	
102	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	21	21.106,8	20.966.567	257.657	2	489.769	1	244.885							500.000	22.458.878	509.400	95.600	63.700	224.600	55.000		492.667		572.000		2.012.967	20.445.911	
103	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	22	18.082,9	17.962.758	220.744			1	187.192							500.000	18.870.694	389.400	73.100	48.700	188.700	55.000	242.086					996.986	17.873.708	
104	HL-06052	Vi Văn Luân	6.367.000	21	21.962,6	21.816.681	268.104			1	244.885							500.000	22.829.670	509.400	95.600	63.700	228.300	55.000						952.000	21.877.670	
105	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	22	22.398,2	22.249.387	273.422			1	178.308							500.000	23.201.117	370.900	69.600	46.400	232.000	55.000	101.640	212.000		494.000		1.581.540	21.619.577	
106	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	22	16.615,0	16.504.611	202.825			1	187.192								16.894.628	389.400	73.100	48.700	168.900	55.000	222.683					957.783	15.936.845	
107	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	17	12.133,8	12.053.183	148.121	6	1.123.154	1	187.192							250.000	13.761.650	389.400	73.100	48.700	137.600	55.000	101.640					805.440	12.956.210	
108	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	5.305.000	22	22.786,5	22.635.107	278.162			1	204.038		439.500					500.000	24.056.807	424.500	79.600	53.100	240.600	55.000	222.683	312.000			650.000	2.037.483	22.019.324	
109	HL-06326	Trương Văn Cường	4.867.000	20	17.910,9	17.791.901	218.644			1	187.192							500.000	18.697.737	389.400	73.100	48.700	187.000	55.000	203.280	400.000			572.000	1.928.480	16.769.257	
110	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.867.000	22	20.476,5	20.340.455	249.963			1	187.192							500.000	21.277.610	389.400	73.100	48.700	212.800	55.000	101.640	369.000		468.000		1.717.640	19.559.970	
111	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.867.000	23	21.745,9	21.601.421	265.459			1	187.192							500.000	22.554.072	389.400	73.100	48.700	225.500	55.000		487.000	1.800.000		442.000	3.520.700	19.033.372	
112	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	21	18.783,6	18.658.802	229.297			2	356.615							500.000	19.744.714	370.900	69.600	46.400	197.400	55.000	203.280	427.000		806.000		2.175.580	17.569.134	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.867.000	22	21.785,5	21.640.758	265.943	2	374.385	1	187.192							500.000	22.968.278	389.400	73.100	48.700	229.700	55.000		295.000			364.000	1.454.900	21.513.378	
114	HL-06539	Trần Văn Vĩ	4.636.000	10	8.786,0	8.727.626	107.254	9	1.604.769	1	178.308							250.000	10.867.957	370.900	69.600	46.400	108.700	55.000	101.640	303.000			338.000	1.393.240	9.474.717	
115	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	23	23.962,4	23.803.195	292.517			1	178.308							500.000	24.774.020	370.900	69.600	46.400	247.700	55.000		291.333			156.000	1.236.933	23.537.087	
116	HL-06582	Vũ Văn Thông	6.367.000	22	21.670,0	21.526.025	264.533			1	244.885							500.000	22.535.443	509.400	95.600	63.700	225.400	55.000						949.100	21.586.343	
117	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	22	21.560,0	21.416.756	263.190			1	178.308							500.000	22.358.254	370.900	69.600	46.400	223.600	55.000		295.000				1.060.500	21.297.754	
118	HL-06674	Trần Văn Quang	4.867.000	17	12.355,0	12.272.914	150.821	2	374.385	1	187.192							250.000	13.235.312	389.400	73.100	48.700	132.400	55.000	203.280	394.666				1.296.546	11.938.766	
119	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	20	16.976,4	16.863.609	207.236			2	356.615							500.000	17.927.460	370.900	69.600	46.400	179.300	55.000		604.000			416.000	1.741.200	16.186.260	
120	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	18	15.009,0	14.909.281	183.220			2	356.615							250.000	15.699.116	370.900	69.600	46.400	157.000	55.000	222.683	544.500		182.000		1.648.083	14.051.033	
121	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	23	17.663,8	17.546.442	215.628			1	178.308							500.000	18.440.378	370.900	69.600	46.400	184.400	55.000		261.100				987.400	17.452.978	
122	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	22	20.213,6	20.079.302	246.754			1	178.308							500.000	21.004.364	370.900	69.600	46.400	210.000	55.000		512.000		572.000		1.835.900	19.168.464	
123	HL-06874	Bùi Văn Tiên	4.636.000	24	22.237,6	22.089.854	271.462			1	178.308							500.000	23.039.624	370.900	69.600	46.400	230.400	55.000						772.300	22.267.324	
124	HL-06883	Triệu Dầu Điền	4.636.000	3	1.326,0	1.317.190	16.187			2	356.615								1.689.992				16.900							16.900	1.673.092	
125	HL-06896	Bùi Duy Thương	4.636.000	24	19.322,6	19.194.221	235.877			1	178.308							500.000	20.108.406	370.900	69.600	46.400	201.100	55.000		344.000				1.087.000	19.021.406	
126	HL-06939	Giàng A Chư	4.636.000	21	15.716,0	15.611.583	191.850			2	356.615								16.160.048	370.900	69.600	46.400	161.600	55.000	304.920					1.008.420	15.151.628	
127	HL-06947	Trần Văn Vinh	4.636.000	22	21.242,1	21.100.968	259.309			2	356.615							500.000	22.216.892	370.900	69.600	46.400	222.200	55.000	121.043	260.000			546.000	1.691.143	20.525.749	
128	HL-06957	Lành Văn Hùng	4.636.000	23	19.441,4	19.312.232	237.327			2	356.615							500.000	20.406.174	370.900	69.600	46.400	204.100	55.000	101.640					847.640	19.558.534	
129	HI-07023	Cao Văn Vũ	4.636.000	22	17.469,1	17.353.036	213.251			2	356.615							500.000	18.422.902	370.900	69.600	46.400	184.200	55.000		358.325		468.000		1.552.425	16.870.477	
130	HI-07024	Nguyễn Văn Hinh	4.636.000	19	13.691,0	13.599.988	167.130			2	356.615							500.000	14.623.733	370.900	69.600	46.400	146.200	55.000	324.323	499.000			546.000	2.057.423	12.566.310	
131	HI-07025	Trần Văn Hiền	4.636.000	18	13.447,0	13.357.659	164.152			2	356.615							250.000	14.128.426	370.900	69.600	46.400	141.300	55.000	324.323			494.000		1.501.523	12.626.903	
132	HI-07034	Vàng A Anh	4.636.000	19	12.165,0	12.084.176	148.502			2	356.615							500.000	13.089.293	370.900	69.600	46.400	130.900	55.000	203.280			728.000		1.604.080	11.485.213	
133	HI-07035	Đinh Xuân Hào	4.636.000	22	16.343,8	16.235.212	199.514			2	356.615							500.000	17.291.341	370.900	69.600	46.400	172.900	55.000	203.280			520.000		1.438.080	15.853.261	
134	HI-07036	Bùi Văn Hảo	4.636.000	23	17.492,2	17.375.982	213.533			2	356.615							500.000	18.446.130	370.900	69.600	46.400	184.500	55.000	121.043					847.443	17.598.687	
135	HI-07037	Bùi Văn Hân	4.636.000	21	16.773,9	16.662.455	204.764			2	356.615							500.000	17.723.834	370.900	69.600	46.400	177.200	55.000	304.920			806.000		1.830.020	15.893.814	
136	TV19-309	Nông Đức Tuấn	4.636.000	11	6.593,5	6.549.698	80.490			1	151.562								6.781.750				67.800	55.000	464.769					587.569	6.194.181	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**10.776,0**	**10.704.404**	**131.546**			**2**	**353.923**						**83.629**		**11.273.502**	**736.300**	**138.100**	**92.100**	**112.800**	**110.000**						**1.189.300**	**10.084.202**	
137	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	24	4.776,0	4.744.268	58.302			1	185.577						37.065		5.025.212	386.100	72.400	48.300	50.300	55.000						612.100	4.413.112	
138	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	24	6.000,0	5.960.136	73.244			1	168.346						46.564		6.248.290	350.200	65.700	43.800	62.500	55.000						577.200	5.671.090	
Tổng cộng				**2.862**	**2.475.139,0**	**2.502.351.500**	**36.576.000**	**89**	**20.259.845**	**164**	**34.612.439**	**2.637.000**	**3.076.500**	**30**	**15.200.000**	**4.785.000**	**164.526**	**54.350.000**	**2.674.012.811**	**59.153.000**	**11.096.800**	**7.399.900**	**26.740.300**	**7.535.000**	**13.288.616**	**24.110.730**	**25.060.000**	**13.000.000**	**11.336.000**	**198.720.350**	**2.475.292.461**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng